

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *941* /NĐND-KHĐTVT

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 8 năm 2026

V/v mời báo giá lập DT và KHLNCNC
Đơn hàng: Cung cấp gioăng , phốt, dây cu roa, tết
chèn, các loại van , xích, túi lọc bụi bằng tải cao su
phục vụ SCTX năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá:

1. Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hoá: chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hoá đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin bao gồm: tên vật tư, hàng hoá; ký mã hiệu; quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm và tiến độ giao hàng;

- Nhà cung cấp có thể báo giá một phần hoặc toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của nhà cung cấp được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Báo giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*).

- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu **60 ngày** kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá (*kèm theo USB bản mềm excel bảng giá chào của hàng hóa*).

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (*thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá*);



- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV
(Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn).

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 13 giờ 30 phút ngày 27 tháng 8 năm 2026.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng. 

Nơi nhận: 

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, NQ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Anh

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BẢO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số 941 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 18 tháng 8 năm 2026)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
1	Bộ chèn cơ khí	D32; Vật liệu: SiC/ SiC/ VITON/ SUS304 Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C; Áp suất Max : 10 bar	Bộ	4							
2	Bộ chèn cơ khí	D35; Vật liệu: SiC/ SiC/ VITON/ SUS304 Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C; Áp suất M	Bộ	9							
3	Bộ chèn cơ khí	D22; Vật liệu: SiC/ SiC/ VITON/ SUS304 Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C; Áp suất M	Bộ	1							
4	Bộ chèn cơ khí	D25; Vật liệu: SiC/ SiC/ VITON/ SUS304 Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C; Áp suất M	Bộ	2							
5	Bộ chèn cơ khí	D28; Vật liệu: SiC/ SiC/ VITON/ SUS304	Bộ	1							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C; Áp suất M									
6	Dây curoa	5V-1120 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Dây	6							
7	Dây curoa	5V600 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	dây	4							
8	Dây curoa	5V-850 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	dây	48							
9	Dây curoa	A38 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	4							
10	Dây curoa	A59 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	3							
11	Dây curoa	A66 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	12							
12	Dây curoa	A80 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	12							
13	Dây curoa	B36 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	1							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
14	Dây curoa	B47 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	2							
15	Dây curoa	B48 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	sợi	8							
16	Dây curoa	B50 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	2							
17	Dây curoa	B75 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	5							
18	Dây curoa	B78 của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	dây	6							
19	Dây curoa	B80 của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	sợi	3							
20	Dây curoa	B87 của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	dây	24							
21	Dây curoa	C108 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	dây	6							
22	Dây curoa	FM 79 của nhà sản xuất Bando hoặc tương đương	dây	4							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
23	Dây curoa	SPA1280PB của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	2		-					
24	Dây curoa	SPA1450PB của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	2		-					
25	Dây curoa	SPA1582 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Sợi	3		-					
26	Dây curoa	SPB 5070 Ld của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Dây	10		-					
27	Dây curoa	SPB 5300 Ld của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Dây	8		-					
28	Dây curoa	SPC 2180 LP của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	Sợi	24		-					
29	Dây curoa	SPC 2360 LP của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	Sợi	24		-					
30	Dây curoa	SPC 6300LW của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	Dây	20		-					
31	Dây curoa	SPZ1237 của nhà sản xuất Mitsuboshi hoặc tương đương	Sợi	2		-					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
32	Gioăng bao hơi,	No. 1808 RD - GR -ZZO 63Kx499x504x544x4.5tmm của nhà sản xuất NICHIAS/Tombo	cái	2		≥ 06 tháng					*
33	Gioăng bình khử khí	Gioăng bình khử khí (Quy cách: 1804-GR-E00) tiêu chuẩn mặt bích JIS 20K hoặc kích thước Ø640x690x4,5t; vật liệu: Graphite, 1 vành thép xoắn SUS304 hoặc SUS316; nhiệt độ làm việc: max 650 độ C; Áp suất làm việc: 20bar; của nhà sản xuất NICHIAS/Tombo	Cái	1		≥ 06 tháng					*
34	Gioăng cao su	200A (8") vật liệu EPDM; khả năng chịu nhiệt độ từ -50 đến 120 độ C	cái	2							
35	Gioăng cao su	250A (10") vật liệu EPDM; khả năng chịu nhiệt độ từ -50 đến 120 độ C	Cái	8							
36	Gioăng cao su	300A (12") vật liệu EPDM; khả năng chịu nhiệt độ từ -50 đến 120 độ C	cái	2							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
37	Gioăng cao su	50A (2") vật liệu EPDM; khả năng chịu nhiệt độ từ -50 đến 120 độ C	cái	4							
38	Gioăng cao su	80A (3') vật liệu EPDM; khả năng chịu nhiệt độ từ -50 đến 120 độ C	cái	14							
39	Gioăng cao su (dùng cho van lật)	φ240xφ160x20 (Chi tiết theo bản vẽ đính kèm)	cái	20							*
40	Gioăng cao su (dùng cho van lật)	φ240xφ195x15 (Chi tiết theo bản vẽ đính kèm)	cái	20							*
41	Gioăng chỉ	D55x2.5 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: ≥ 120°C ; vật liệu: Cao su	cái	4							
42	Gioăng chỉ	Quy cách: ID330x8.4mm, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: ≥ 120°C ; vật liệu: Cao su	cái	6							
43	Gioăng chỉ	Quy cách: OD85x5mm, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín;	cái	6							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$; vật liệu: Cao su									
44	Gioăng chỉ	D102x3 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$; vật liệu: Cao su	Cái	1							
45	Gioăng chỉ	D209.5x5.5 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$; vật liệu: Cao su	Cái	1							
46	Gioăng chỉ	D220x5.5 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$; vật liệu: Cao su	Cái	1							
47	Gioăng chỉ	D28x3.5 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$; vật liệu: Cao su	Cái	1							
48	Gioăng chỉ	D38x3 kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 120^{\circ}\text{C}$;	Cái	1							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		vật liệu: Cao su									
49	Gioăng chì đúc nén (Gland packing)	ID16xOD28x10mm; vật liệu: Graphite 98%; Nhiệt độ hoạt động: -200 đến 650 độ C; Áp suất hoạt động tối đa: 250 Bar; khả năng nén: 15-35%	Cái	52							
50	Gioăng chì Graphite chèn lưới thép (Gasket)	Kích thước OD60xID48x1,5mm, vật liệu: Graphite 98%; Nhiệt độ hoạt động: -200 đến 650 độ C; Áp suất hoạt động tối đa: 250 Bar; khả năng nén: 15-35%,	Cái	25							
51	Gioăng chì đúc nén (Gland packing)	ID42,7x OD62,7x70 (4 cái/bộ) vật liệu: Graphite 98%; Nhiệt độ hoạt động: -200 đến 650 độ C; Áp suất hoạt động tối đa: 250 Bar; khả năng nén: 15-35%	Bộ	4							
52	Gioăng chì đúc nén (Gland packing)	ID60,5x OD76,5x24 vật liệu: Graphite 98%; Nhiệt độ hoạt động: -200 đến 650 độ C; Áp suất hoạt động tối đa: 250 Bar;	Cái	9							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		khả năng nén: 15-35%									
53	Gioăng chì đúc nén (Gland packing)	ID60xOD76x32 vật liệu: Graphite 98%; Nhiệt độ hoạt động: -200 đến 650 độ C; Áp suất hoạt động tối đa: 250 Bar; khả năng nén: 15-35%	Cái	13							
54	Gioăng chì đúc nén (Gland packing)	Gioăng chì nén- graphite ring gasket Kích thước ID20xOD30x6mm	Cái	2							
55	Gioăng thép xoắn 1 vành (Gasket)	ID69x OD79x3,2 Vòng thép xoắn: Inox 304(L) hoặc 316(L); Chất điền đầy làm kín: Dải chì mềm (Flexible graphite) 1,5mm ; chịu nhiệt độ 550°C, được bo viền inox bên trong ngoài để chống bung phần chì	Cái	4							
56	Gioăng thép xoắn 1 vành (Gasket)	ID61x OD114x4,5; Vòng thép xoắn: Inox 304(L) hoặc 316(L); Chất điền đầy làm kín: Dải chì mềm (Flexible graphite) 1,5mm ; chịu nhiệt độ 550°C, được bo viền inox bên trong ngoài để	Cái	48							Gioăng bích van hơi

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		chống bung phần chì									
57	Gioăng thép xoắn 1 vành	OD165xID149x3.5 Vòng thép xoắn: Inox 304(L) hoặc 316(L); Chất điền đầy làm kín: Dải chì mềm (Flexible graphite) 1,5mm ; chịu nhiệt độ 550°C, được bo viền inox bên trong ngoài để chống bung phần chì	Cái	1							Gioăng thân van cấp nước
58	Gioăng thép xoắn 1 vành	OD196xID167x3.5 Vòng thép xoắn: Inox 304(L) hoặc 316(L); Chất điền đầy làm kín: Dải chì mềm (Flexible graphite) 1,5mm ; chịu nhiệt độ 550°C, được bo viền inox bên trong ngoài để chống bung phần chì	Cái	1							Gioăng bích còi van cấp nước
59	Gioăng thép xoắn 3 vành	Gioăng thép xoắn 3 vành DN100 (4") tiêu chuẩn mặt bích JIS 20K; Vật liệu: Vành ngoài SUS304, vòng xoắn và vành trong SUS316 + Graphite (chì); Nhiệt độ làm việc tối đa 650°C; Áp suất làm việc tối đa 20 bar.	cái	3							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
60	Gioăng thép xoắn 3 vành	Gioăng thép xoắn 3 vành DN25 (1") tiêu chuẩn mặt bích JIS 16K; Vật liệu: Vành ngoài SUS304, vòng xoắn và vành trong SUS316 + Graphite (chì); Nhiệt độ làm việc tối đa 650°C; Áp suất làm việc tối đa 16 bar.	Cái	8							
61	Gioăng thép xoắn 3 vành	Gioăng thép xoắn 3 vành DN250 (10") tiêu chuẩn mặt bích JIS 10K; Vật liệu: Vành ngoài SUS304, vòng xoắn và vành trong SUS316 + Graphite (chì); Nhiệt độ làm việc tối đa 650°C; Áp suất làm việc tối đa 10 bar.	cái	2							
62	Gioăng thép xoắn 3 vành	Gioăng thép xoắn 3 vành DN80 (3") tiêu chuẩn mặt bích JIS 63K; Vật liệu: Vành ngoài SUS304, vòng xoắn và vành trong SUS316 + Graphite (chì); Nhiệt độ làm việc tối đa 650°C; Áp suất làm việc tối đa 250 bar.	cái	6							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
63	Hộp Gioăng O-ring Kit	O-ring Kit	hộp	2							
64	Phin lọc dầu	Mã hiệu: WD13145 hãng sản xuất: Main filter	cái	8							*
65	Phin lọc dầu	Mã hiệu: 39911615 dùng cho máy nén khí trục vít của Ingersoll Rand RM185i-W7	bộ	2		≥ 06 tháng					*
66	Phin lọc dầu	Mã hiệu: 47621424 dùng cho máy nén khí trục vít của Ingersoll Rand RM185i-W7	cái	8		≥ 06 tháng					*
67	Phin lọc gió (Lọc thô)	Mã hiệu: 39.708.466 Kích thước: Φngoài280 x Φtrong155 x H125mm) dùng cho máy nén khí trục vít của Ingersoll Rand RM185i-W7	Cái	4		≥ 06 tháng					*
68	Phin lọc gió đầu vào	Mã hiệu: 47.701.890.001 - Kích thước: Φngoài380 x Φtrong200 x H370mm dùng cho máy nén khí trục vít	cái	4		≥ 06 tháng					*

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		của Ingersoll Rand RM185i-W7									
69	Phin lọc khí	- Kích thước: D185x297x215 dùng cho máy nén khí trục vít của Fusheng SA5250-II	cái	8							*
70	Phin lọc P165136 Donaldson	Mã hiệu: P165136 Hãng SX: Donaldson	cái	3							*
71	Phin lọc P550388 Donaldson	Mã hiệu: P550388 Hãng SX: Donaldson	cái	1							*
72	Phin tách dầu	AIR OIL SEPARATOR 91111-002 Kích thước: D1 = 300 (mm) D2 = 219 (mm) D4 = 355 (mm) H1 = 700 (mm) Hãng sản xuất: Fusheng dùng cho máy nén khí Fusheng SA5250-II	cái	5		≥ 06 tháng					*
73	Phin tách dầu	Mã hiệu: 47.773.396.001 - Kích thước: Φngoài350 x Φtrong260 x H460mm)	cái	2		≥ 06 tháng					*

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		dùng cho máy nén khí trục vít của Ingersoll Rand RM185i-W7									
74	Phốt cốt thép	100x125x12 HMAS 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	6							
75	Phốt cốt thép	103x91x14 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
76	Phốt cốt thép	105x120x12 SKF của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	8							
77	Phốt cốt thép	120x150x14 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	3							
78	Phốt cốt thép	125x105x15 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	8							
79	Phốt cốt thép	125x200x15 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
80	Phốt cốt thép	135x105x14 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							
81	Phốt cốt thép	145x115x14 HMSA 10RG của	cái	2							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		nhà sản xuất SKF hoặc tương đương									
82	Phốt cốt thép	155x172x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	32							
83	Phốt cốt thép	155x180x15 HMSA 10 RG	cái	4							
84	Phốt cốt thép	170x135x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							
85	Phốt cốt thép	180x200x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
86	Phốt cốt thép	180x200x15 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
87	Phốt cốt thép	20x35x7 HMSA 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	10							
88	Phốt cốt thép	22x35x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	4							
89	Phốt cốt thép	25x35x8 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	3							
90	Phốt cốt thép	25x42x7 HMSA10 RG của nhà	Cái	2							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		sản xuất SKF hoặc tương đương									
91	Phốt cốt thép	28x38x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
92	Phốt cốt thép	28x47x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	12							
93	Phốt cốt thép	30x52x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	12							
94	Phốt cốt thép	30x54x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
95	Phốt cốt thép	32x20x6 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	3							
96	Phốt cốt thép	35x62x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
97	Phốt cốt thép	35x65x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
98	Phốt cốt thép	38x52x8 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
99	Phốt cốt thép	40x25x7 HMSA 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	2							
100	Phốt cốt thép	40x55x7 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	6							
101	Phốt cốt thép	45x60x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
102	Phốt cốt thép	45x64x8 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
103	Phốt cốt thép	45x68x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	1							
104	Phốt cốt thép	48x72x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
105	Phốt cốt thép	50x65x8 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	2							
106	Phốt cốt thép	50x72x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	4							
107	Phốt cốt thép	55x35x10 HMSA 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
108	Phốt cốt thép	55x70x8 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	2							
109	Phốt cốt thép	55x78x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	8							
110	Phốt cốt thép	60x40x10 HMSA 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	2							
111	Phốt cốt thép	60x85x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
112	Phốt cốt thép	65x45x10 HMSA 10RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	1							
113	Phốt cốt thép	67x95x13 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	2							
114	Phốt cốt thép	70x95x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							
115	Phốt cốt thép	75x110x14 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
116	Phốt cốt thép	75x60x8 HMSA 10RG của nhà	cái	10							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		sản xuất SKF hoặc tương đương									
117	Phốt cốt thép	80x100x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							
118	Phốt cốt thép	80x105x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	6							
119	Phốt cốt thép	80x110x7 NOK- AG3752E1 của nhà sản xuất NOK hoặc tương đương	cái	2							
120	Phốt cốt thép	80x60x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	2							
121	Phốt cốt thép	82x160x14 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	Cái	1							
122	Phốt cốt thép	85x110x10 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	9							
123	Phốt cốt thép	90x115x13 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	4							
124	Phốt cốt thép	90x65x12 của nhà sản xuất SKF hoặc tương đương	cái	1							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		– 5.0 mm (lớp chịu mài mòn); Độ dày cao su mặt dưới: 1.5 mm – 2.0 mm; Tổng độ dày dây băng: Khoảng 11.0 mm – 13.0 mm (chưa tính chiều cao tai bèo); Nhiệt độ làm việc: đến +80°C; Cấu trúc diềm chắn (Tai bèo): Gắn đúc sóng cao su ở 2 bên mép để tăng thể tích chứa và chống rơi vãi liệu khi chạy góc nghiêng (chiều cao tai bèo từ 50mm đến 80 mm)									
133	Băng tải cao su đúc liền	khổ rộng băng 1000mm ; Chu vi: 8380mm, Số lớp bố vải: 4 lớp bố EP (Polyester/Nylon) , Cường lực kéo đứt: 500 N/mm (tính trên toàn bộ 4 lớp bố), tương đương khoảng 125 N/mm cho mỗi lớp vải độc lập, Độ dày lớp cao su mặt trên: 5	Cái	2		≥ 06 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		mm (mặt tiếp xúc trực tiếp với vật liệu, chịu mài mòn và va đập chính); Độ dày lớp cao su mặt dưới: 2 mm (mặt tiếp xúc với con lăn và quả lô truyền động); Tổng độ dày thân băng: Khoảng 11 mm – 12 mm (bao gồm 4 lớp vải và 7mm cao su hai mặt); Băng tải cao su chịu mòn Độ dẫn dài khi làm việc rất thấp, chịu ẩm mốc tốt, chịu va đập mạnh và không bị co giãn do thời tiết, nối tròn bằng cách lưu hóa cao su									
134	Băng tải cao su W650	Chiều rộng băng 650mm; Số lớp bố vải: 4 lớp bố EP (Polyester/Nylon) , Cường lực kéo đứt: 500 N/mm (tính trên toàn bộ 4 lớp bố), tương đương khoảng 125 N/mm cho mỗi lớp vải độc lập,	m	89		≥ 06 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		Độ dày lớp cao su mặt trên: 5 mm (mặt tiếp xúc trực tiếp với vật liệu, chịu mài mòn và va đập chính); Độ dày lớp cao su mặt dưới: 2 mm (mặt tiếp xúc với con lăn và quả lô truyền động); Tổng độ dày thân băng: Khoảng 11 mm – 12 mm (bao gồm 4 lớp vải và 7mm cao su hai mặt); Băng tải cao su chịu mòn Độ dẫn dài khi làm việc rất thấp, chịu ẩm mốc tốt, chịu va đập mạnh và không bị co giãn do thời tiết									
135	Diềm chắn cao su W150x20mm	Chiều rộng (W): 150 mm; Độ dày (T): 20 mm ; Chất liệu: Cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp (NBR, SBR),	m	226		≥ 06 tháng					
136	Nút bịt cao su 26x22x40	Đường kính lớn (D1): 26 mm (Phần đỉnh trên); Đường kính nhỏ (D2): 22 mm	cái	120							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		(Phần đáy dưới); Chiều cao (H): 40 mm (Chiều dài toàn bộ nút); vật liệu: Cao su tự nhiên / SBR									
137	Túi lọc bụi	Kích thước: Ø150x1850mm (đường kính trong 150mm); Vật liệu: PE550 Polyesster	cái	984		≥ 06 tháng					
138	Túi lọc bụi chống ẩm và dầu	Kích thước: Ø150x2450mm (đường kính trong 150mm); Vật liệu: PE550 Polyesster	cái	490		≥ 06 tháng					
139	Túi lọc bụi chống ẩm và dầu	Kích thước: D500x500x20 Vật liệu: PE550 Polyesster	cái	16		≥ 06 tháng					
140	Xương túi lọc bụi	Kích thước: F140x1830 Vật liệu: SUS 304 bao gồm Ventury	cái	32		≥ 06 tháng					
141	Xương túi lọc bụi	Kích thước: F140x2430 Vật liệu: SUS 304 bao gồm Ventury	Cái	20		≥ 06 tháng					
142	Xích RS 120-2	PHC 120-2X5MTR; của nhà sản xuất SKF	m	9		≥ 12 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
143	xích RS-80	PHC 80-1X5MTR; của nhà sản xuất SKF	m	2		≥ 12 tháng					
144	Xích	PHC 100-1X10FT của nhà sản xuất SKF	m	3		≥ 12 tháng					
145	Xích	PHC 140-2X10FT của nhà sản xuất SKF	m	10		≥ 12 tháng					
146	Xích	PHC 100-2X5MTR của nhà sản xuất SKF	m	3		≥ 12 tháng					
147	Xích	PHC 60-2X10FT của nhà sản xuất SKF	m	2		≥ 12 tháng					
148	Xích gầu	P-125mm; BD10125SK2 1/2 DY10125S- K2 ½ của nhà sản xuất Dongyang hoặc Bando (chi tiết theo bản vẽ) <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	m	4		≥ 12 tháng					
149	Xích gạt than P75; BD03075SA2 1/15	P75; BD03075SA2 1/15 của nhà sản xuất Dongyang hoặc Bando (chi tiết theo bản vẽ) <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	m	74		≥ 12 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
150	Van tay	Kích thước: 1" class 1500 (1500V0SW-1S28C) TYPE: SL231 Cấp áp suất (ANSI Class): Class 1500, có khả năng chịu áp suất định mức lên tới 3705 psi (khoảng 255 bar) Tiêu chuẩn chế tạo: ASME B16.34 Kiểu kết nối: SW (Socket Weld) - kết nối hàn lồng, Nhiệt độ làm việc: từ 260°C đến 330°C Hãng sản xuất: TOA Valve <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	Cái	2		≥ 12 tháng					*
151	Van bi mặt bích tay gạt 2"	Van bi inox mặt bích DN50 Kích thước: DN50 (2") Đường kính trong: ~50mm Vật liệu: Inox: 304 / inox 316 Kiểu kết nối: Mặt bích (Tiêu chuẩn: JIS 10K)	cái	16		≥ 06 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		Áp lực làm việc: PN10 – PN25 Nhiệt độ: -10°C đến 180°C Kiểu vận hành: Tay gạt Môi trường: Nước, khí nén, Xuất xứ: Hàn Quốc									
152	Van tay gạt	Kích thước: 2"- DN50 vật liệu Inox SUS 304; kết nối ren trong, tiêu chuẩn ren BS21/ISO 228-1-2000; áp lực làm việc max 10Bar, nhiệt độ làm việc max 120°C	cái	4		≥ 06 tháng					
153	Van một chiều	Kích thước: 2"- DN50 vật liệu Inox SUS 304; kết nối ren trong, tiêu chuẩn ren BS21/ISO 228-1-2000; áp lực làm việc max 10Bar, nhiệt độ làm việc max 120°C	cái	2		≥ 06 tháng					
154	Van cầu kèm bộ điều khiển	Van bi inox điều khiển khí nén DN125: Kích thước DN125 (5 inch – Φ141) Chất liệu thân van: Inox	cái	1		≥ 12 tháng					*

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		SUS304 Chất liệu bi van: Inox SUS304 Gioăng làm kín: PTFE (Teflon) Kiểu kết nối: Mặt bích (theo tiêu chuẩn mặt bích: JIS 10K) Bộ điều khiển: Khí nén Kiểu tác động: Tác động kép (Double acting) Áp suất khí cấp: 3 - 8 Bar Áp suất làm việc: PN16 Nhiệt độ làm việc: -10°C đến 180°C Xuất xứ: Hàn Quốc <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>									
155	Van cầu 80A-10K không bao gồm bộ điều khiển	Kích thước DN80 Áp suất làm việc 10bar; Kết nối kiểu mặt bích theo tiêu chuẩn JIS Material: Body/Ball/Seat: SCS13A + Partially stellited/SCS11 + stellited/ SUS316 + stellited; Oring/Stem: FFKM (Perfluoro)/SUS316	cái	1		≥ 12 tháng					*

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		Model: VR 1107 ND -ST-080A-J10KRF chỉ có thân van (Mã thân van: VR9107ND-ST-080A-J10KRF) hãng NIPPON DAIYA VALVE (NDV) <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>									
156	Van cầu điều khiển bằng khí nén (Van cầu kèm bộ điều khiển 80A-10K), Model: VRPN1107ND-ST-080A-10DN-J10KRF	Van cầu điều khiển bằng khí nén (Van cầu kèm bộ điều khiển 80A-10K), Model: VRPN1107ND-ST-080A-10DN-J10KRF hãng NIPPON DAIYA VALVE (NDV) <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	bộ	6		≥ 12 tháng					*
157	Van 1 chiều dùng cho máy nén khí Fusheng	van hồi dầu một chiều PJ3000 1/4 inch. Áp suất làm việc: Tối đa khoảng 15 - 16 bar.; Hai đầu Ren trong 13mm; Môi chất sử dụng: Dầu gốc khoáng, dầu bán tổng hợp, dầu tổng hợp và khí nén	cái	6		≥ 03 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
158	Van bướm tay gạt INOX	DN150 (Lắp cho ống có đường kính ngoài phi 168mm / 6" NB); Vật liệu thân, trục, đĩa van: Inox SUS 304; Kiểu kết nối: Dạng kẹp bích đa tiêu chuẩn (Wafer type); nhà sản xuất Wonil	cái	10		≥ 06 tháng					
159	Van 3 ngã (Thân van + bộ điều khiển)	Model: TAICON 6"PDV-150 Hãng sản xuất: TAICON <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	Bộ	2		≥ 12 tháng					*
160	Van làm sạch (Thân van + bộ điều khiển)	Model: WY-C08YT, Patent No: CNS-75319, thân van 65, CF8M Hãng sản xuất: Weyco Auto Valves Co.LTD <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	Cái	2		≥ 12 tháng					*
161	Van bướm tay vận cơ cấu bánh răng	DN300 Vật liệu thân van Gang cầu / Gang xám; Vật liệu đĩa / cánh van: Inox 304; tiêu chuẩn mặt bích : JIS 10K nhà sản xuất Wonil	Cái	1		≥ 06 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
162	Đĩa van	Φ54xΦ73, H=49,5, B637-7750 Dùng cho Van an toàn bao hơi (cấp 1) mã KKS: HAD10AA001; Model 2002T 0991-01-2, Kiểu SL833-H2 (T), Kích cỡ van 2-1/2*K2*6, Áp lực đặt 156 kg/cm2) Hãng sản xuất: FUKUI <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	cái	1		≥ 12 tháng					*
163	Ụ động (múp nổi quay)	Model: 357-000-222 ; Hãng sản xuất: DEUBLIN <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	bộ	2		≥ 12 tháng					*
164	Ụ động (múp nổi quay)	557-000-198 R1 1/2" Hãng sản xuất: DEUBLIN <i>Tài liệu kỹ thuật kèm theo</i>	cái	6		≥ 12 tháng					*
165	Phốt cốt thép	Mã hiệu: AP2388E Kiểu phốt: TCN (Phốt cao áp, có lò xo, 2 môi chắn) Kích thước 40x62x11mm Nhà sản xuất: NOK	cái	24		-					

*** Lưu ý:**

(1) Thông số kỹ thuật:

- Đối với các vật tư hàng hoá được đánh dấu (*) tại cột (12) trong bảng trên: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (3) trong bảng trên. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về **“đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ”** với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ không được xem xét khi lập dự toán.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

- Tất cả các vật tư hàng hóa nêu tại bảng trên là những vật tư thay thế vào thiết bị hiện có của Bên mời chào giá. Do đó, việc NCC đề xuất thay đổi loại hàng hóa tương đương phải thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật nhằm đảm bảo hàng hóa tương đương do NCC đề xuất lắp đặt phù hợp và vận hành đồng bộ với hệ thống sẵn có của Bên mời chào giá. Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” thì nhà cung cấp phải cung cấp các tài liệu bao gồm:

+ Catalogue, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp (*catalogue, tài liệu kỹ thuật phải là tài liệu được phát hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp*); catalogue, tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp;

+ Tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ) với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” (*kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật*).

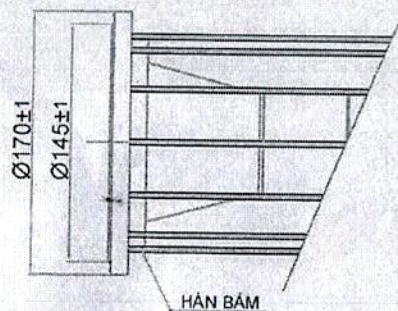
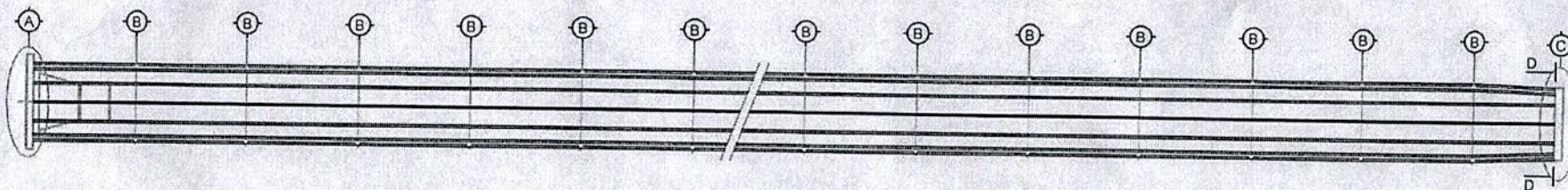
(Trường hợp nhà cung cấp không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật).

(2) Tiến độ giao hàng: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

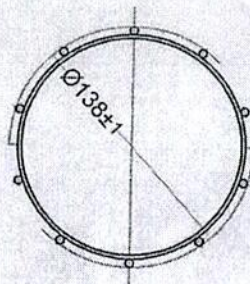
(3) Thời gian bảo hành: Thời gian bảo hành tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá (đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên).

QT07BM03/24-10-2012

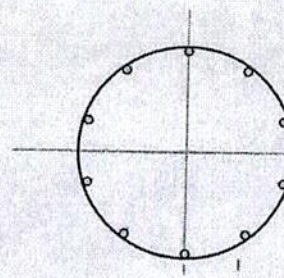
STT	CHI TIẾT	VẬT LIỆU	SỐ LƯỢNG	KÍCH THƯỚC	KHỐI LƯỢNG (kg)	GHI CHÚ
01	KHUNG TÚI LỌC	THÉP MÀ KẼM		Ø138 x 1850		
02	ĐỈNH KHUNG	THÉP MÀ KẼM	01	1.5mm		
03	THANH DỌC	THÉP MÀ KẼM	10	Ø3.8		
04	VÒNG TĂNG CƯỜNG	THÉP MÀ KẼM	8	Ø3.5		
05	ĐÁY KHUNG	THÉP MÀ KẼM	01	1mm		
06	VENTURI	THÉP MÀ KẼM	01	1mm		



CHI TIẾT A



CHI TIẾT B



CHI TIẾT C

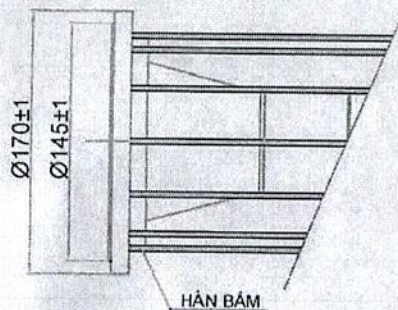
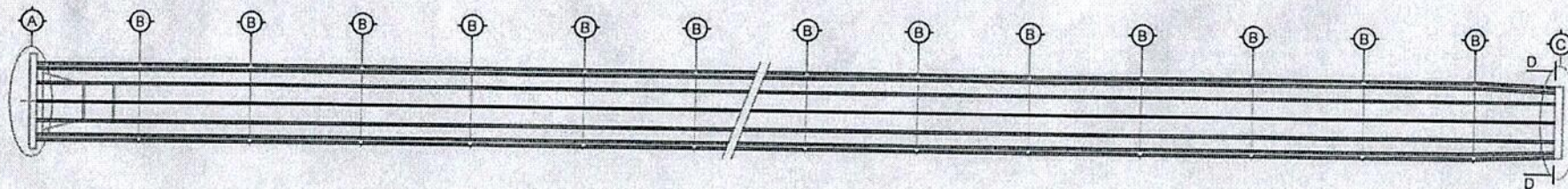
STT	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ (mm)
01	AB	145
02	BB	220
03	BC	145
04	AC	1830

MẬT		TÊN BẢN VẼ	
Người Duyệt	Trịnh Nhật Quang	Ngày	27/08/2018
Người kiểm tra	Hà Quang Thủy	Ngày	27/08/2018
Người vẽ	Nguyễn Văn Tuyên	Ngày	27/08/2018
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NÀ DƯƠNG-TKV		BẢN VẼ GIA CÔNG	
		XƯƠNG TÚI LỌC BỤI Ø138-1850	
		Số: ND-C04-M-PKTAT-XTLB-00.2	Lần sửa đổi: 0
		Ngày: 27/09/2018	Tỷ lệ: 1/1

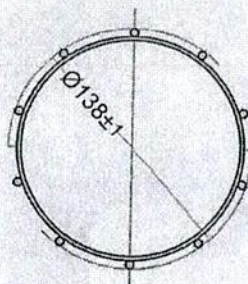
M 144

QT07BM03/24-10-2012

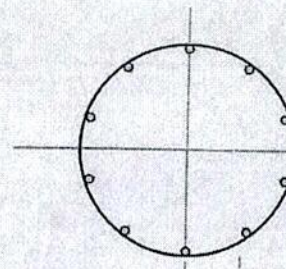
STT	CHI TIẾT	VẬT LIỆU	SỐ LƯỢNG	KÍCH THƯỚC	KHỐI LƯỢNG (Kg)	GHI CHÚ
01	KHUNG TÚI LỘC	THÉP MÀ KÉM		Ø138 x 2450		
02	ĐỈNH KHUNG	THÉP MÀ KÉM	01	15mm		
03	THANH DỌC	THÉP MÀ KÉM	10	Ø3.8		
04	VÒNG TĂNG CỨNG	THÉP MÀ KÉM	8	Ø3.8		
05	ĐÂY KHUNG	THÉP MÀ KÉM	01	1mm		
06	VENTURI	THÉP MÀ KÉM	01	1mm		



CHI TIẾT A



CHI TIẾT B

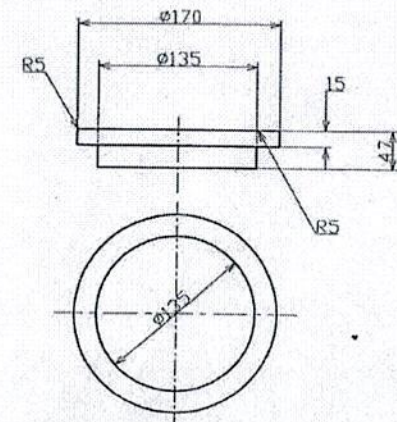
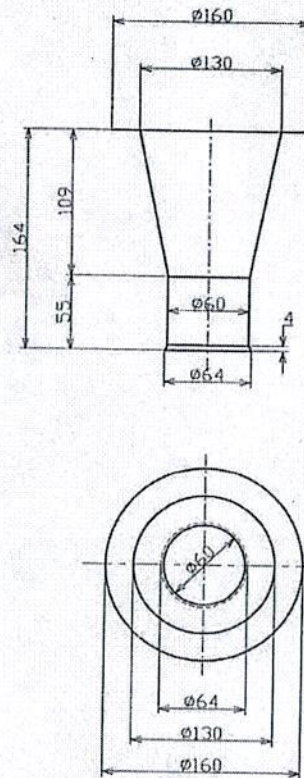
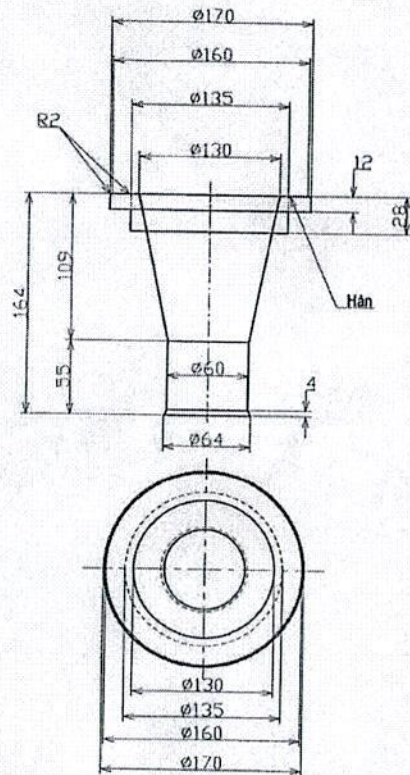


CHI TIẾT C

STT	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ (mm)
01	AB	145
02	BB	220
03	BC	145
04	AC	2450

Người Duyệt	Trịnh Nhật Cường	Ngày	27/08/2018	TÊN BẢN VẼ
Người kiểm tra	Hà Quang Thu	Ngày	27/08/2018	BẢN VẼ GIA CÔNG
Người vẽ	Nguyễn Văn Tuyền	Ngày	27/08/2018	XUỒNG TÚI LỘC BỤI Ø138-2450
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG-TKV				Số: ND-C04-M-PKTAT-XTLB-00-1
				Ngày: 27/09/2018
				Tỷ lệ: 1/1
				Số lượng: 1/1

M 01/1



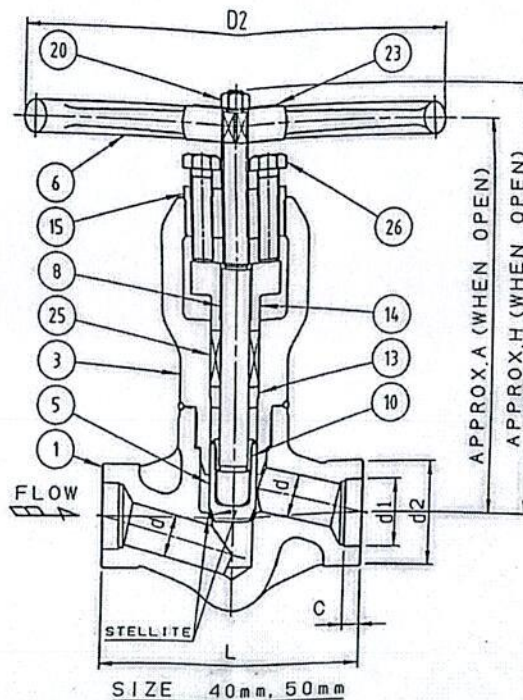
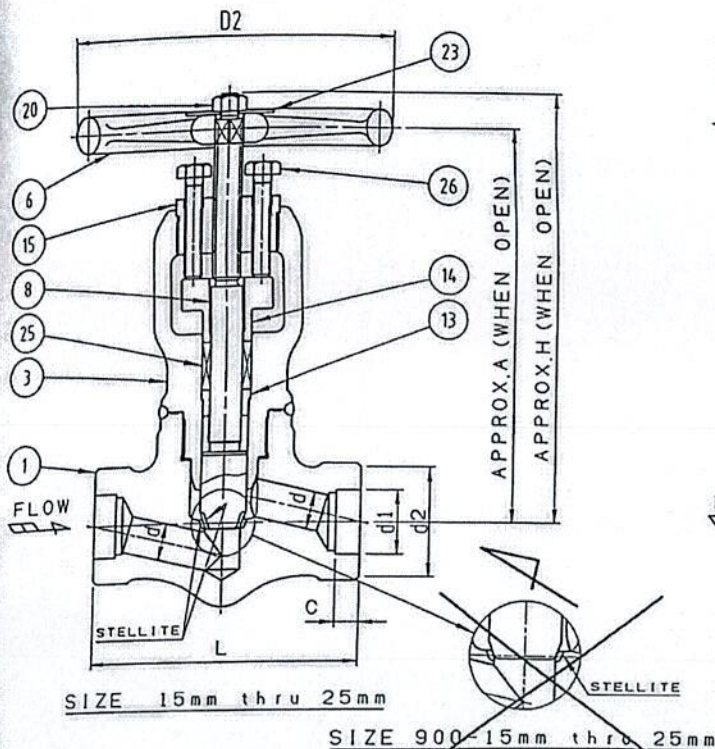
YÊU CẦU KỸ THUẬT

- Vật liệu gia công thép CT3 dày 1mm
 - Liên kết dùng que hàn I42 hoặc loại có cường độ tương đương
 - Liên kết hàn được nghiệm thu trước khi sơn chống gỉ và sơn màu
- Số lượng: 100 cái

		TÊN BẢN VẼ	
Người Duyệt	Lê Văn Xuân	BẢN VẼ GIA CÔNG	
Người kiểm tra	Thân Thị Hằng	NẮP TRÊN XƯƠNG TÚI LỘC BỤI	
Người vẽ	Nông Duy Nguyễn	Ngày: 25/08/2011	
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - VINACOMIN		Số: ND-C01-PKT-M-BLB-00.20	Lần sửa đổi:
		Ngày: 25/08/2011	Số lượng: 1/1

MIN

M460+141



DIMENSIONS IN mm

CLASS	SIZE	d	H	D2	L	A	SOCKET			APPROX. WEIGHT (kg)
							d1	d2	C	
CLASS 900 TYPE E3135S -H	15	1/2 B	12.5	200	100	110	21.7	34	13	4.0
	20	3/4 B	17.5	225	100	120	27.1	40	13	5.1
	25	1 B	22	240	125	150	33.8	48	13	7.2
	40	1 1/2 B	35	360	250	220	48.7	65	13	20
	50	2 B	46	420	300	250	61.1	78	16	28
CLASS 1500 TYPE E3136S -H	15	1/2 B	11	200	100	110	21.7	43	13	4.0
	20	3/4 B	15	225	125	120	27.1	49	13	5.3
	25	1 B	20	250	180	150	33.8	59	13	8.0
	40	1 1/2 B	33	375	300	240	48.7	77	13	21
	50	2 B	40	425	400	250	61.1	93	16	35
CLASS 2500 TYPE E3138S -H	15	1/2 B	11	225	125	120	21.7	43	13	5.4
	20	3/4 B	12	225	125	120	27.1	49	13	5.3
	25	1 B	15	250	180	150	33.8	59	13	8.0
	40	1 1/2 B	28	375	300	220	48.7	77	13	21
	50	2 B	38	435	500	250	61.1	93	16	41
CLASS 4500 TYPE E3130S -H	15	1/2 B	11	270	250	150	21.7	47	13	13
	20	3/4 B	11	270	250	150	27.1	52	13	13
	25	1 B	11	270	250	150	33.8	61	13	13
	40	1 1/2 B	22	425	500	250	48.7	86	13	45
	50	2 B	25	425	500	250	61.1	104	16	45

58 Pcs.

PART NO	NAME	MATERIAL		REMARK
		A-TRIM	C-TRIM	
1	BODY	C-FORGED ST. A105	Cr-Mn FORGED ST. A182-F22	
3	BONNET	C-FORGED ST. A105	Cr-Mn FORGED ST. A182-F22	
5	DISC	Cr-Mn FORGED ST. A182-F22	Cr-Mn FORGED ST. A182-F22	for 4500 lb
6	HAND WHEEL	SPHEROIDAL GRAPHITE IRON FCD400	SPHEROIDAL GRAPHITE IRON FCD400	for 40, 50 mm
8	STEM	STAINLESS ST. SUS431	STAINLESS ST. SUS431	
10	DISC NUT	STAINLESS ST. SUS420J2	STAINLESS ST. SUS420J2	for 40, 50 mm
13	BUSHING	STAINLESS ST. SUS420J2	STAINLESS ST. SUS420J2	
14	GLAND	STEEL SS400	STEEL SS400	
15	YOKE BUSHING	HIGH-TENSION BRASS C6782BE	HIGH-TENSION BRASS C6782BE	
20	NUT	STEEL SS400	STEEL SS400	
23	NAME PLATE	STAINLESS ST. SUS304	STAINLESS ST. SUS304	
25	PACKING	GRAFOIL PACKING	GRAFOIL PACKING	
26	BOLT	Cr-Mn ST. SCM435	Cr-Mn ST. SCM435	

MARKING
TOA
1500-1/2
A105

VALVE No.: 1500V0SW-1/2S28C
SOCKET ASME B16.11

TOA VALVE CO., LTD.

APPROV'D
H. Kuroki
CHK'D
A. Okuno
DRN
T. Sato
DATE
Jun. 16, 2013
ORDER NO.

CLASS 900, 1500, 2500, 4500

GLOBE VALVE

SIZE 15mm (1/2B) thru 50mm (2B)

FW030158-13 to 70 DWO. NO. S0311273

REV. 0

M 154

Table Dimensions

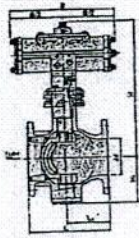
• CYLINDER OPERATED

Model No.VPN1100NC (Double acting)

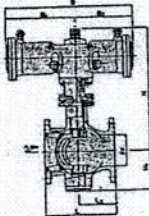
KKS NO.: 0ETG39AA005

KKS NO.: 0ETG59AA005

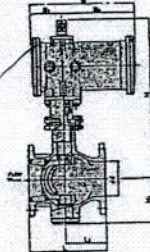
Carbon steel, Stainless steel, Ductile iron
Pressure rating: JIS 10K, 20K ANSI CL150, 300
Face-to-face dimension: ISO 5752
Flange: JIS 10K, 20K ANSI CL150, 300



VPN1100NC
PN-BD-12D



VPN11100NC
PNH-14BD



VPN11100NC
PNH-25D

Flange: JIS 10K, 20K ANSI CL150, 300

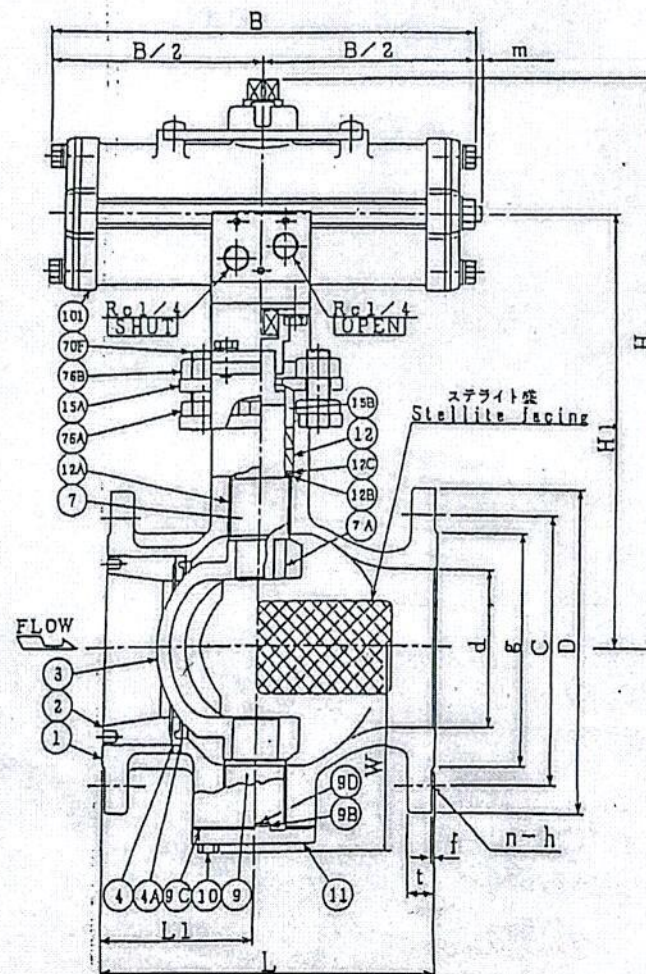
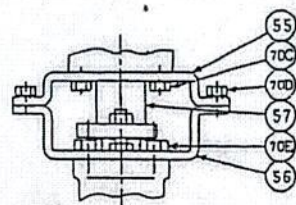
mm

DN	Valve size	d	Stainless steel Carbon steel Ductile iron				H ₁	Actuator Code	B	B ₁	B ₂	H Cast iron	Approx. Wt. (Kg)
			CL150		CL300								
			L	L ₁	L	L ₁							
25	1"	25	127	72	107	160	48	PN-04D	144			200	5.5
								PN-05D	172			212	6.5
								PN-05D	172			241	10
40	1 1/2"	38	165	95	136	230	71	PN-06D	214			257	11
								PN-08D	266			278	14.5
50	2"	51	178	103	142	230	77	PN-06D	214			262	12.5
								PN-08D	266			283	18
								PN-08D	214			295	18
65	2 1/2"	64	190	110	151	350	96	PN-08D	266	B/2	B/2	316	20
								PN-10D	336			360	25.5
80	3"	76	203	113	156	350	101	PN-08D	266			321	21.5
								PN-10D	336			365	27
								PN-08D	266			359	29.5
100	4"	102	229	123	194	450	131	PN-10D	336			403	35
								PN-12D	420			436	43
								PN-10D	336			453	50.5
125	5"	127	356	211	295	650	163	PN-12D	420			486	67.5
								PNH-140D	600	326	274	570	82.5
								PN-12D	420	B/2	B/2	496	78.5
150	6"	152	394	244	307	650	173	PNH-140D	600	326	274	580	93.5
								HNH-260	635	190	445	830	145
200	8"	203	457	257	368	800	211	PNH-140D	600	326	274	625	126.5
								HNH-260	635	190	445	875	176
								HNH-260				920	
250	10"	250	533	323	—	—	259	HNHD-220	990	555	435	844	
								HNHD-260	1220	680	540	905	
								HNH-260	635	190	445	994	
300	12"	300	610	360	—	—	316	HNHD-220	990	555	435	898	
								HNHD-260	1220	680	540	979	
350	14"	335	686	416	—	—	331	HNHD-220	990	555	435	913	
								HNHD-260	1220	680	540	994	

Model No VPO1100NC (Single acting)

SO.No.

DN	d	L	L1	D	C	n	h	t	g	f	W	TYPE (PH)	B	m	H	H1	WEIGHT APPL ₂	R A G' L
40	38	165	70	140	105	4	19	16	81	2	71	08D	266	0-4	278	201	14.5	
50	51	178	75	155	120	4	19	16	96	2	77	08D	266	0-4	283	206	16	
65	64	190	80	175	140	4	19	18	116	2	96	10D	336	0-6	360	261	25.5	
80	76	203	90	185	150	8	19	18	126	2	101	10D	336	0-6	365	266	27	
100	102	229	106	210	175	8	19	18	151	2	131	12D	420	2-9	436	323	43	



NOTE

- (1) 強化PTFE (Reinforced PTFE)
(2) ステライト座 (Stellite facing)

101	トルクシリンダ	ACTUATOR		1S
76B	六角ナット	HEX.NUT	SUS304	2
76A	六角ナット	HEX.NUT	SUS304	2
70F	長ねじボルト	STUD BOLT	SUS304	2
70E	六角ボルト	HEX.HEAD BOLT	SUS304	2
70D	六角ボルト	HEX.HEAD BOLT	SUS304	4
70C	六角ボルト	HEX.HEAD BOLT	SUS304	4
57	カップリング	COUPLING	SUS304	1
56	ヨーク (B)	YOKE (B)	SS41	1
55	ヨーク (A)	YOKE (A)	SS41	1
15B	パッキン押え	GLAND FOLLOWER	SUS304	1
15A	パッキン押え	GLAND FLANGE	SUS304	1
12C	座金	WASHER	SUS316	2
12B	スラスト座金	THRUST WASHER	PTFE(1)	1
12A	ベアリング	BEARING	SUS316	2
12	パッキン	PACKING	PTFE	2S
11	トラニオンカバー	COVER	SUS316	1
10	六角ボルト	HEX.HEAD BOLT	SUS304	4
9D	トラニオンシム	SHIM	SUS316	1
9C	トラニオンガスケット	GASKET	PTFE(1)	1
9B	トラニオン座金	THRUST WASHER	PTFE(1)	1
9	トラニオン	TRUNNION	SUS316	1
7A	ステムキー	KEY	SUS316	1
7	ステム	STEM	SUS316	1
4A	シートシム	SHIM	SUS316	1S
4	ソリッドシート	SOLID SEAT	SUS329J1	1 ST(2)
3	ボール	BALL	SCS11	1 ST(2)
2	インサート	INSERT	SUS304	1
1	本体	BODY	SCS13	1 J10K

No. NAME OF PART MATERIAL QTY REMARKS

APPD by M. Dohara Title PNEUMATIC OPERATED

CHKD by M. Ito V PORT VALVE

DRAWN by Y. KUSUNOKI VP1107NC-40/100

DATE '95. 4. 17 JIS10K

DRAWING No. FB0132-009A0

NDV NIPPON DAIYA VALVE
CO., LTD. Tokyo Japan

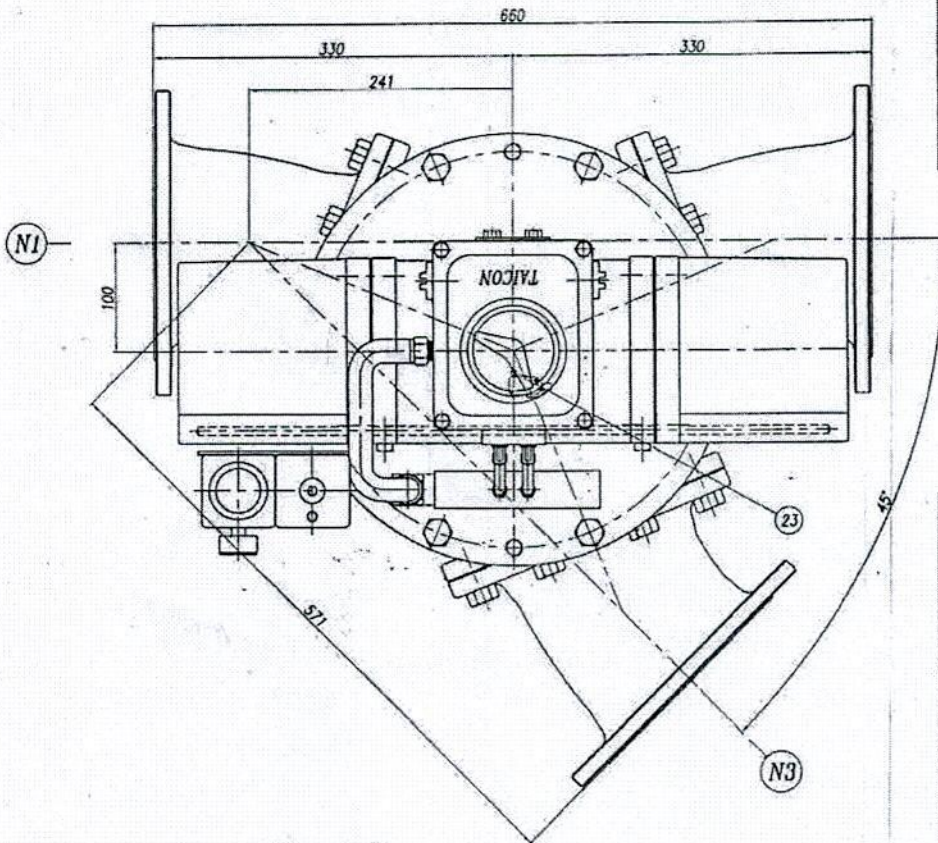
SHEET No. 1

M159

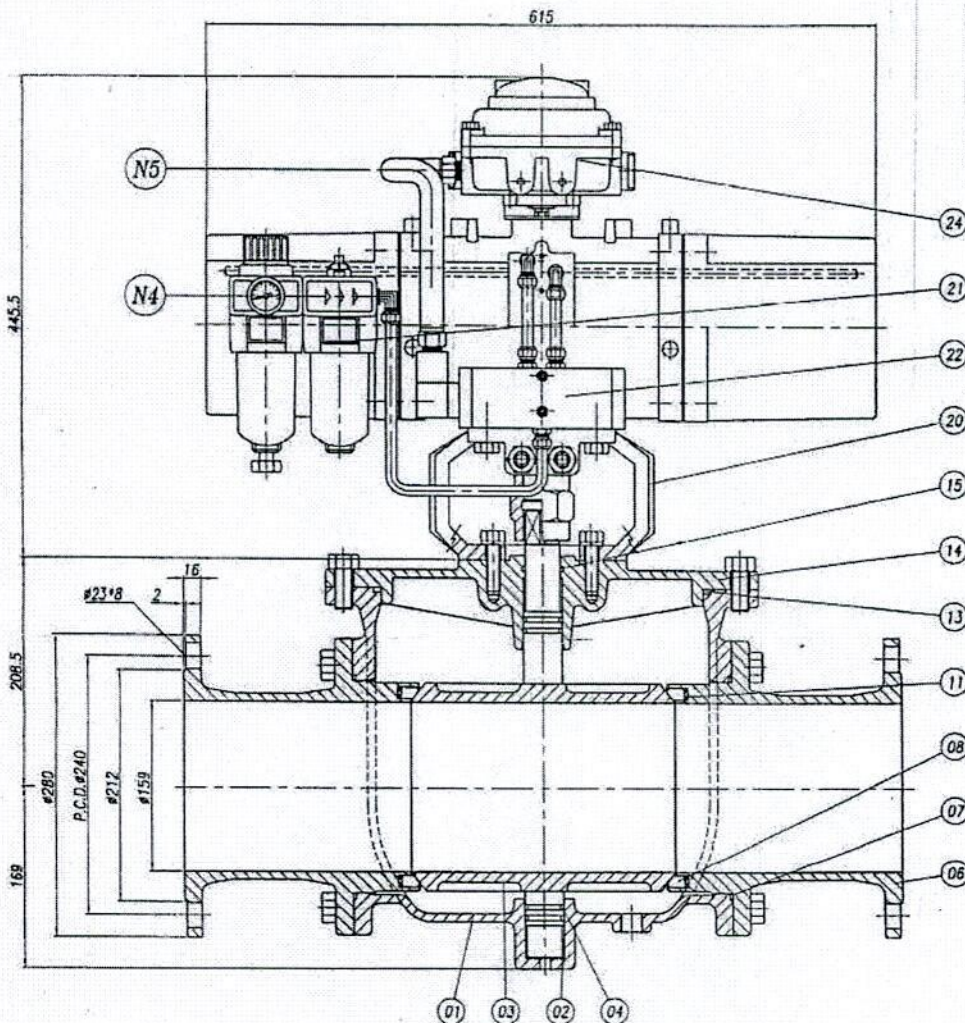
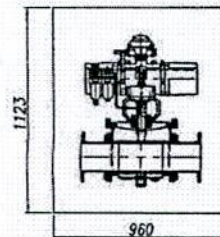
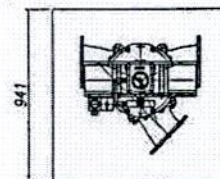
△ added

NOZZLE AND CONNECTION			
ITEM	SIZE	QTY	DESCRIPTION
N1	6" JIS10K RF.	01	INLET
N2	6" JIS10K RF.	01	OUTLET
N3	6" JIS10K RF.	01	OUTLET
N4	3/8" PT	01	AIR SOURCE
N5	1/2" NPT	02	WIRE CONN.
ACCESSORIES			
1. SOLENOID VALVE: SMC VFS3120-4G-03-AC230V/50HZ SINGLE COIL			
2. LIMIT SWITCH: OMRON V-155-1A5			
3. AIR SET: SHAKO UFR/L-03			
4. WEIGHT: 185 Kg			

0EDD10AA001
0EDD20AA001



WORK AREA (1/30)



24	BOX	01	
23	LIMIT SWITCH	02	
22	SOLENOID VALVE	01	
21	AIR SET	01	
20	ACTUATOR	01	
15	O-RING	NBR	01 P32*d3.5
14	COVER	SCS13	01 DB150-14A4
13	O-RING	NBR	01 G290*d5.7
11	BACK RING	SILICON	03 DB150-11A1
08	SEAT RING	TFE+C.F	03 DB150-08A3
07	O-RING	NBR	03 AS-568-265
06	FLANGE	SCS13	03 DB150-06
04	O-RING	NBR	04 P30*d3.5
03	BALL	SCS13	01 DB150-03A1
02	BUSH	AL+TFE	02 LFB3230
01	BODY	SCS13	01 DB150-01A2
REV	SUBJECT	MATERIAL	QTY
REMARK			

TAIWAN CONTROL VALVE CO., LTD.
DRAWING DESIGNED CHECKED SCALE STYLE ITEM
CHIEF SATET 1/5 DB
TITLE 6" DIVERTER VALVE DWG NO. 1005150-1-1

R-P-001 03 A

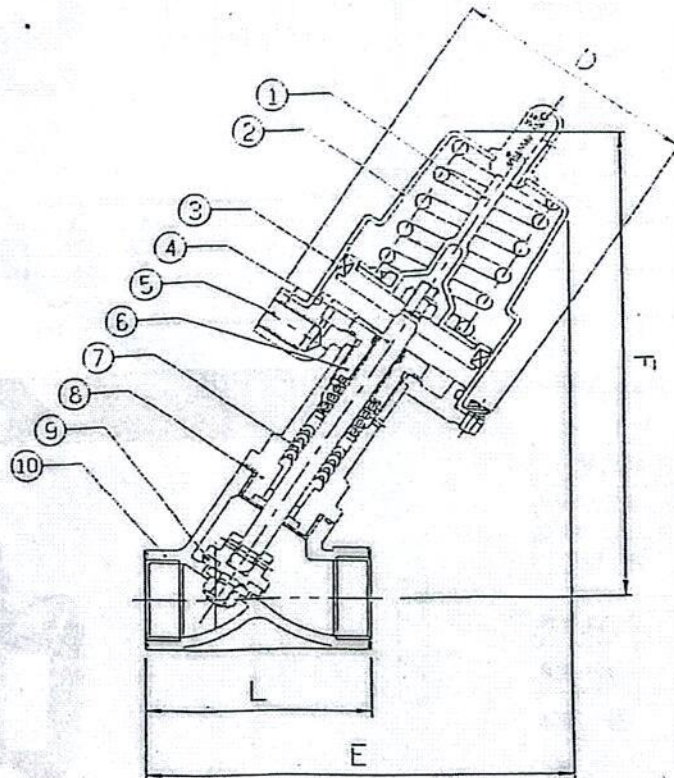
KKS NO. : 0ETG61AA010 KKS NO. : 0ETG71AA010
KKS NO. : 0ETG62AA010 KKS NO. : 0ETG72AA010

KKS NO. : 0ETG64AA010 KKS NO. : 0ETG74AA010
KKS NO. : 0ETG65AA010 KKS NO. : 0ETG75AA010

WYECO

Y Type Control Valve

Model : WY - C08YT - S (Size : 1/2" ~ 2")



Parts & Material

No	Part-Name	Material
1	Indicating Rod	PA+Glass Fiber
2	Cover Hood	SUS304
3	Grooved Ring	NBR
4	Valve Stem	SUS316
5	Actuator Housing	SCS13
6	Gland	C3604
7	V-Packing	PTFE
8	Stem	SCS14A
9	Seat Ring	PTFE
10	Body	SCS14A

Dimensions

Valve		L	E	F	D	Kg
mm	inch					
15	1/2	65	153	170	97	1.7
20	3/4	75	157	174	94	1.8
25	1	90	169	186	97	2.2
32	1 1/4	100	182	196	107	2.8
40	1 1/2	120	187	199	107	3.1
50	2	150	195	204	107	4.4

<3>

Model Number

C	0	8	YT	S4		S1		P		
---	---	---	----	----	--	----	--	---	--	--

Actuator	
C	Cylinder

Bonnet	
0	Standard

Plug Form	
8	On-Off

Body Type	
YT	Y-Type

Body Material	
S4	316 Stainless Steel, Cast CF8M

Valve Action	
O	Air to Open
C	Air to Close

Trim Material	
S1	SUS316

Gland Packing	
T	V-Teflon
G	TFM4215

Gasket	
P	PTFE

Body Size	
15	1 1/2"
20	3/4"
25	1"
32	1 1/4"
40	1 1/2"
50	2"
65	2 1/2"

Connection Rating	
SC	Screwed End (PT)
SN	Screwed End (NPT)
SB	Screwed End (BSP)
SW	Welded
F1	JIS 10K
FA	ANSI Class 150
P1	PN10
P2	PN16

Model : WY – C08YT

Theory of Valve

The standard type is closed by spring action. When the actuator is pressured, the piston and valve plate is lifted up – the valve is opened.

Features

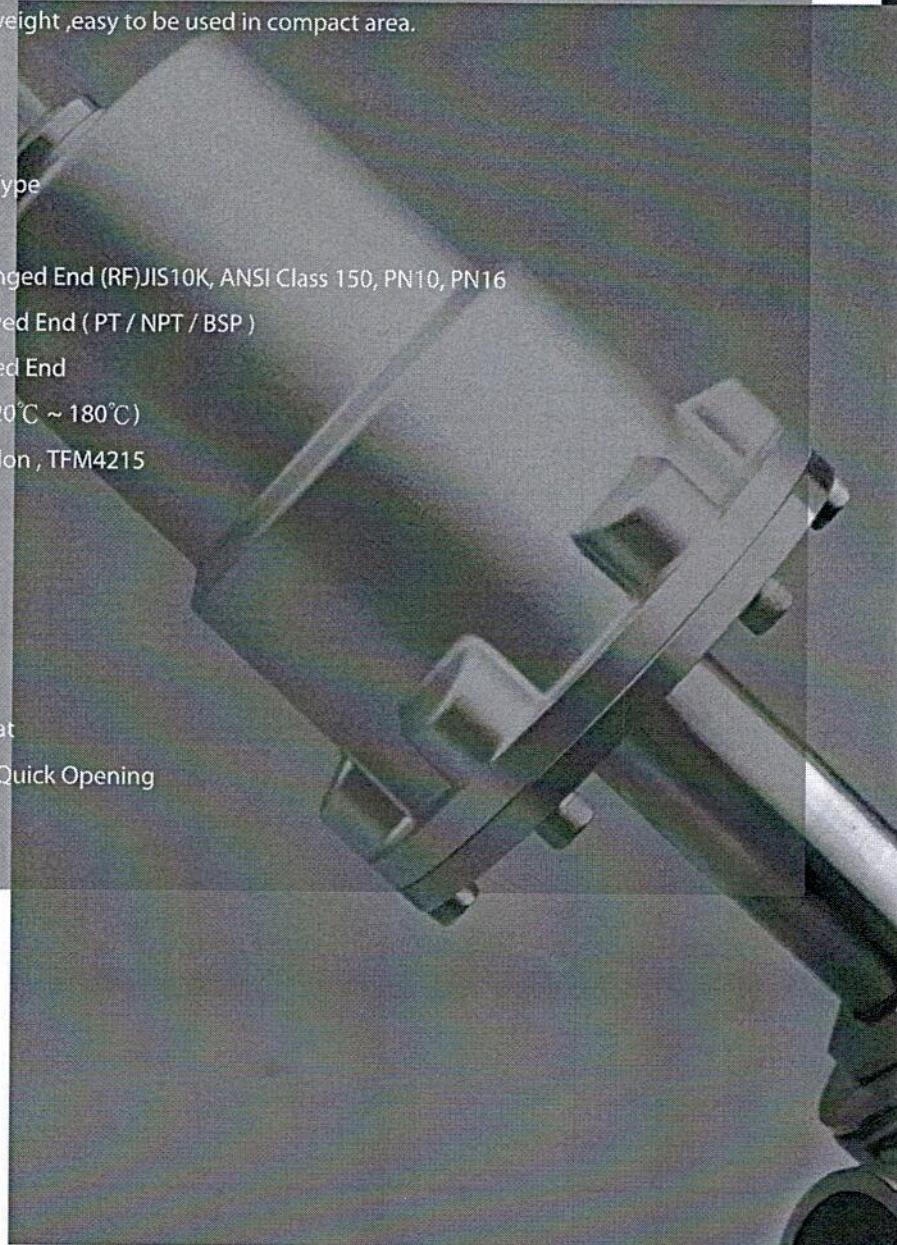
- Optical position indicator is standard
- Suitable for contaminated fluid
- Optional reverse flow direction
- High flow rate
- With or without mounted pilot valve
- Small size and light weight ,easy to be used in compact area.

Specification

- Type : Single Seat Y-Type
- Material : CF8M
- End Connection : Flanged End (RF) JIS10K, ANSI Class 150, PN10, PN16
Screwed End (PT / NPT / BSP)
Welded End
- Bonnet : Standard (-20°C ~ 180°C)
- Gland Packing : V-Teflon , TFM4215
- Gasket : Teflon

Trim

- Stem : SUS316
- Valve Plug : Single Seat
- Plug Characteristics : Quick Opening
- Material : SUS316



M 160

Actuator :

Type : Single Cylinder
Cylinder Material : SUS304
Air Supply : 4~6 kgf/cm²
Ambient Temperature : -20°C ~ +60°C

Valve Action :

Air to open or air to close by using direct or reverse actuator .

Accessory :

Solenoid Valve , Limit Switch , Air Set ... etc.

Rate Cv Valve :

Body	mm	15A	20A	25A	32A	40A	50A	65A
Size	inch	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"
Stroke		13	13	15	15	18	18	23
Rated Cv		4.2	8	13	22	31	48	75

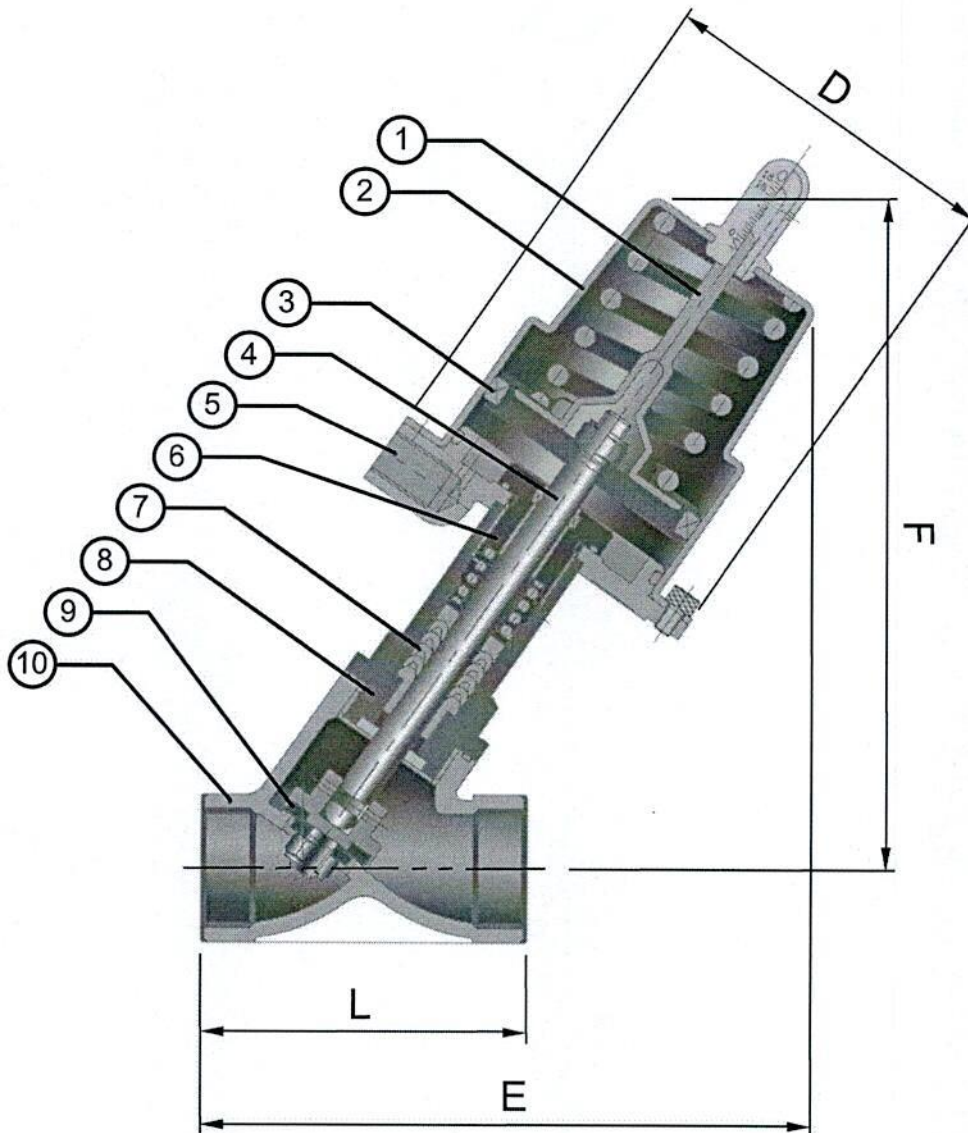
Allowable Shut-Off Pressure

Unit : kgf/cm²

Act. Size	Air Supply	15A	20A	25A	32A	40A	50A	65A
70	4 kgf / cm ²	10						
			10					
				7				
80	5 kgf / cm ²			9				
					6			
	6 kgf / cm ²					6		
100	6 kgf / cm ²					9		
							9	
								6

M 160

Model : WY – C08YT – S (Size : 1/2" ~ 2")



Parts & Material

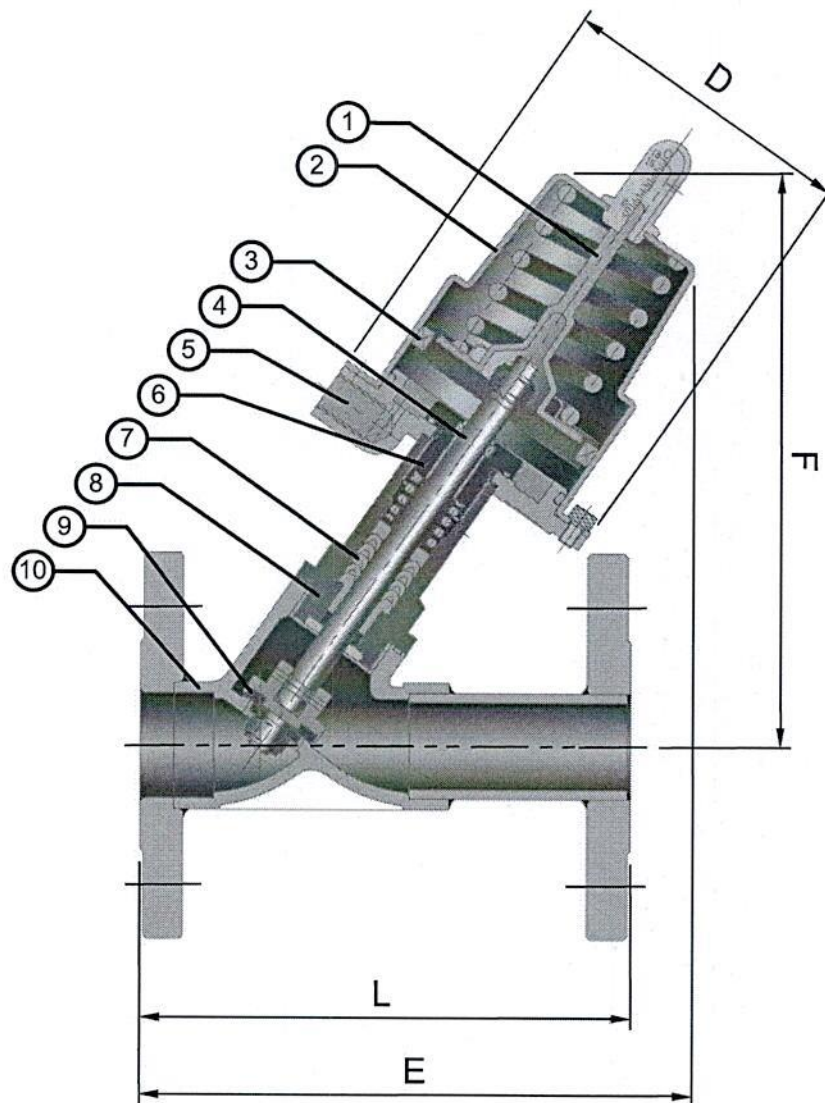
No	Part Name	Material
1	Indicating Rod	PA+Glass Fiber
2	Cover Hood	SUS304
3	Grooved Ring	NBR
4	Valve Stem	SUS316
5	Actuator Housing	SCS13
6	Gland	C3604
7	V-Packing	PTFE
8	Stem Tube	SCS14A
9	Seat Ring	PTFE
10	Body	CF8M

Dimensions

Valve		L	E	F	D	Kg
mm	inch					
15	1/2	65	153	170	97	1.7
20	3/4	75	157	174	97	1.8
25	1	90	169	186	97	2.2
32	1-1/4	100	182	196	107	2.8
40	1-1/2	120	187	199	107	3.1
50	2	150	195	204	107	4.4

M460

Model : WY – C08YT – F (Size: 1/2" ~ 2")



Parts & Material

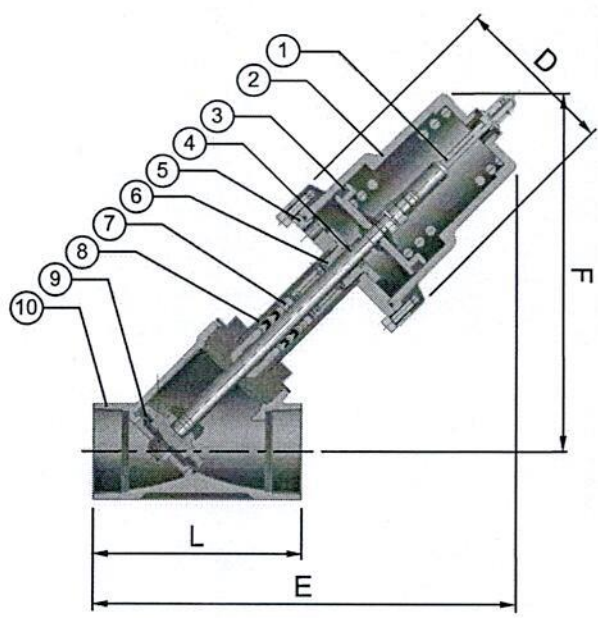
No	Part Name	Material
1	Indicating Rod	PA+Glass Fiber
2	Cover Hood	SUS304
3	Grooved Ring	NBR
4	Valve Stem	SUS316
5	Actuator Housing	SCS13
6	Gland	C3604
7	V-Packing	PTFE
8	Stem Tube	SCS14A
9	Seat Ring	PTFE
10	Body	CF8M

Dimensions

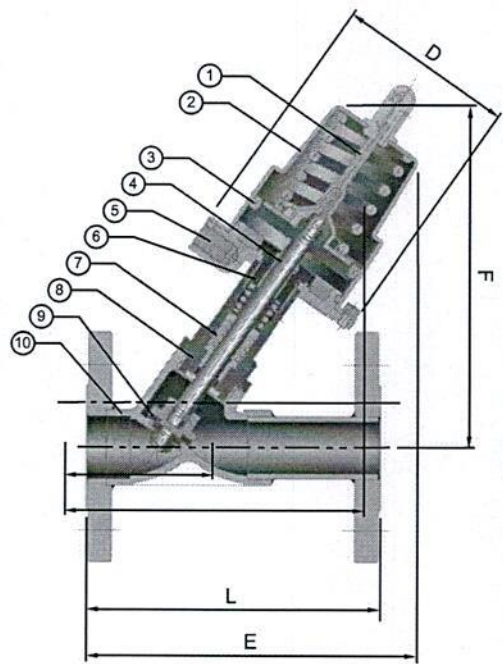
Valve		L		E	F	D	Kg
mm	inch	ISO	JIS				
15	1/2	150	150	162	170	97	2.9
20	3/4	150	150	169	174	97	3.3
25	1	160	160	181	186	97	4.5
32	1 1/4	180	180	195	196	107	5.5
40	1 1/2	200	190	200	199	107	6.2
50	2	230	220	209	204	107	8.3

M 159

Model : WY – C08YT – (Size: 2 1/2")



Model : C08YT-S



Model : C08YT-F

Parts & Material

No	Part Name	Material
1	Indicating Rod	SUS304
2	Cover Hood	Aluminum Alloy 6061 T6
3	Grooved Ring	NBR
4	Valve Stem	SUS316
5	Actuator Housing	SUS304
6	Gland	C3604
7	V-Packing	PTFE
8	Stem tube	SCS14A
9	Seat Ring	PTFE
10	Body	CF8M

Dimensions

Valve		L		E	F	D	Kg
mm	inch	ISO	JIS				
65	2 1/2"	290	230	389	312	144	18

(Model : C08YT-F) JIS 10K

Valve		L	E	F	D	Kg
mm	inch					
65	2 1/2"	185	373	317	144	12

(Model : C08YT-S) Screwed End



M162

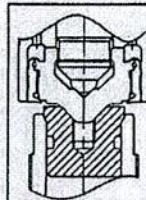
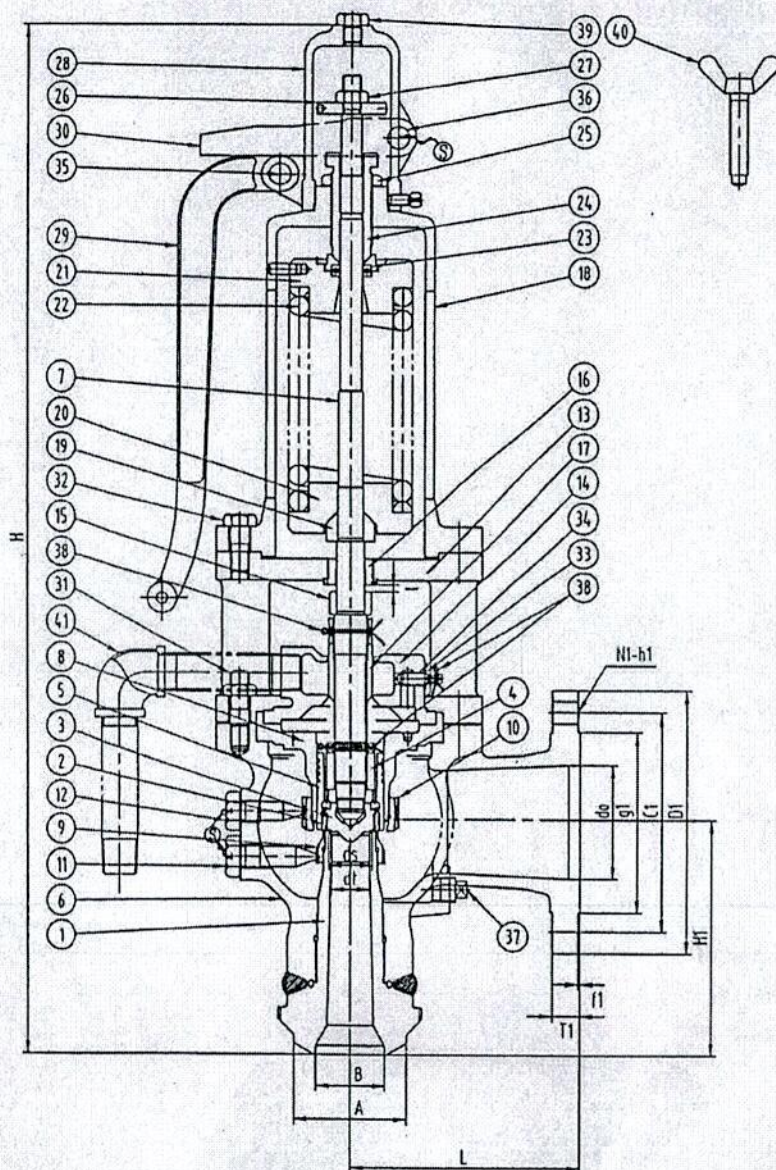
Safety & Relief Valve Specifications & Calculation

PLANT NA DUONG GOAL-FIRED TERMINAL P/P
REQ. No.
JOB No. VVDT0925

GENERAL	1	Item No.		6	Service	STEAM DRUM-2	
	2	Tag No. (KKS No.)	1/2HAD10 AA002	7	Sizing Case		
	3	Quantity	2	8			
	4	Design Type	Conventional	9	Fukui Use 1	02V-014A/0	
	5	Code	ASME SEC.1	10	Fukui Use 2	2002T 0993-3-2 9	
FUKUI SELECTED	11	FUKUI Style	SL833-H2(T)	16	Cap Type	Screwed	
	12	Nominal Size	2*J*4	17	Lifting Lever	Plain	
	13			18	Test Gag	Yes	
	14	Inlet Connection	2 BW	19	Inlet Facing Finish		
	15	Outlet Connection	ANSI 300LB 4 RF	20	Outlet Facing Finish	125-250 μ in(Ra)	
DIMENSIONS	21	Throat Diameter	dt 34 mm	24	* Required Area	A1 1.28 in ²	
	22	Seat Diameter	D 38 mm	25	Orifice Area	A 1.408 in ²	
	23	Lift	L 8.5 mm	26			
	27	Fluid	SAT. STEAM	47	Required Capacity	W1 65000 kg/h	
	28	Mol. Wt./Specific Gravity	M/G 18 /	48	Relieving Capacity	W 71520 kg/h	
CONDITIONS	29	Specific Heat Ratio/Value of Coefficient C	K/C /	49	Allowable Over Press.	AC 3 %	
	30	Compressibility Factor		50	Atomos. Press.	Pa 14.7 PSIA	
	31	Viscosity		51	Relieving Pressure	P1 2345.274 PSIA	
	32	Relieving Temp.	348.2 °C	52	Coefficient Of Discharge	Kd 0.878	
	33	Sat Temp.	348.2 °C	53	Back Press. for Conventional		
	34	Oper. Temp. Min./Max.	/	54	Corr. for Bellows		
	35	Oper. Press. Min./Max.	/ 142.7 kgf/cm ² G	55	Factor for Bellows in Liquid		
	36	Set Pressure	Ps 159 kgf/cm ² G	56	Over Press. Corr. Factor		
	37	Reseating Press.	152.64 kgf/cm ² G	57	Reynolds number		
	38	Blowdown Press.	6.36 kgf/cm ²	58	Viscosity Corr. Factor		
	39	Blowdown %	4 %	59	Steam Corr. Factor		
	40	Back Super Imposed Const.		60	Corr. Factor for Napier	KN 1.056	
	41	Super Imposed Min./Max.	/	61	Specific Sat. Steam		
	42	Built Up Min./Max.	/ 2 kgf/cm ² G	62	Volume of S.H. Steam		
	43	Total	2 kgf/cm ² G	63	Corr. Factor for Diff. Temp.		
	44	Cold Differential Test Press.	163 kgf/cm ² G	64	Comb. Factor with Rupture Disc		
	45	Hydraulic T. P. Inlet/Outlet	234 / kgf/cm ² G	65	Design Pressure Min./Max.	/	
	46	Air Tight T. P. Inlet/Outlet	/	66	Design Temperature Min./Max.	/	
	MATERIALS	67	Body	A216-WCB	72	Gaskets	
		68	Bonnet(Yoke)	A216-WCB	73	Bellows	
69		Nozzle	A105 HF	74			
70		Disc	B637-7750	75			
71		Spring	SUP10	76			
ACCESSORIES	77	Hydraulic Test Plug	Yes	80			
	78			81			
	79			82			
	83			86			
	84			87			
SPARE PARTS	85			88			
	89	Calculated by ASME Sec.1					
	90	$A_1 = \frac{W_1}{51.5 \times P_1 \times K_d \times K_N \times K_{SH}}$ (1)		Kd	=	0.878	
	91	$W = 51.5 \times P_1 \times K_d \times K_N \times K_{SH} \times A$ (2)		KN (from Formula 3 and 4)	=	1.056	
	92	$P_1 \leq 1500(PSIG)$		KSH (from Table)	=	1	
CALCULATION	93	$K_N = 1$ (3)		Ps = 159kgf/cm ² G	=	2262.693 PSIG	
	94	$1500(PSIG) < P_1 \leq 3200(PSIG)$		P1 = Ps × (1+Ac/100) + Pa	=	2345.274 PSIA	
	95	$K_N = \frac{0.1906 \times P_1 - 1000}{0.2292 \times P_1 - 1061}$ (4)		W1 = 65000kg/h	=	143300.5 Lb/h	
	96			A1	=	1.28 in ²	
	97			A	=	1.408 in ²	
	98			W = 157674.7Lb/h	=	71520 kg/h	
	99						
	100						
	101						
	102						
REMARKS	106	EXHAUST PIPE					
	107						
	108						
	109						
	110						

* We selected checked and/or evaluated these data basis of actual flow, using actual area and actual coefficient.

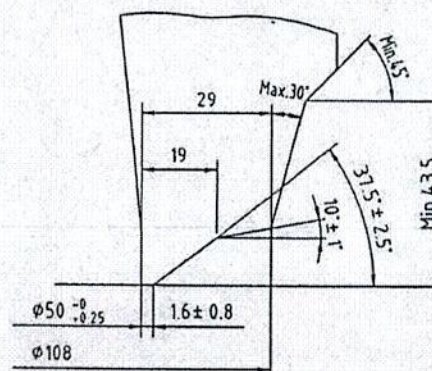
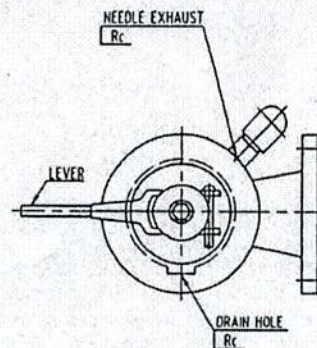
FUKUI FUKUI SEISAKUSHO CO., LTD.



CAUTION

THIS SAFETY VALVE IS
EQUIPPED WITH AN INTERNAL
PLUG FOR HYDROSTATIC TEST.

DO NOT STEAM TEST UNTIL
THE PLUG HAS BEEN REMOVED.



APPROX. NET MASS : 155 kg

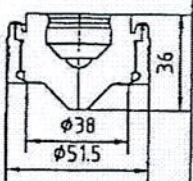
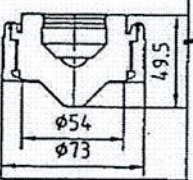
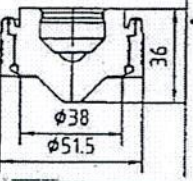
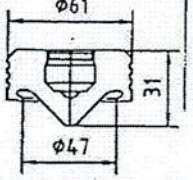
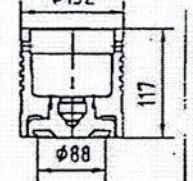
UNIT : mm

											UNIT : mm						
SIZE	SEAT DIA.	THROAT DIA.	LIFT	INLET NECK		OUTLET FLANGE (ANSI 300Lb RF)							DRAIN HOLE	THREAD SIZE	CENTER TO FACE	APPROX HEIGHT	
B×d×do	ds	dt	l	A	B	D1	T1	f1	g1	C1	N1	h1	Rc	Rc	L	H1	H
2×J×4	38	34	8.5	108	50	254	32	1.6	157	200	8	22	1/2	1	220	250	1010

NO.	ITEM	NO OF REQ.	MATERIAL	REMARKS
41	PIPE & ELBOW	1	STPG370,FCMB310	
40	TEST GAG	1	SS400	
39	GAG PLUG	1	SS400	
38	PIN	3	SUS304	
37	DRAIN PLUG	1	SUS304	
36	FORK LEVER PIN	1	SS400	
35	EASING LEVER PIN	1	SS400	
34	ADJUST NEEDLE	1	SUS304	
33	NEEDLE LOCK PLATE	1	SUS304	
32	HEXAGON BOLT	8	S45C	
31	STUD BOLTS/NUTS	8	SNB7,S45C	
30	FORK LEVER	1	FCMB310	
29	EASING LEVER	1	FCMB310	
28	CAP	1	FCMB310	
27	SPINDLE LOCK NUT	1	SS400	
26	LIFTING WASHER	1	SS400	
25	ADJ.SCREW LOCK NUT	1	SUS304	
24	ADJUSTING SCREW	1	SUS403	
23	THRUST BEARING	1	SUJ2,SPCC	
22	SPRING	1	SUP10	
21	UPPER SPRING WASHER	1	S25C	
20	LOWER SPRING WASHER	1	S25C	
19	STEP RING	1	SUS420J2	
18	BONNET	1	A216-WCB	
17	CENTER THROTTLE	1	SUS304	
16	SPINDLE GUIDE	1	MONEL	
15	LIFT STOPPER	1	SUS420J2	
14	ORIFICE PIECE	1	SCS13	
13	COOLING SPOOL	1	A216-WCB	
12	UPPER LOCK BOLT	1	SUS431	
11	LOWER LOCK BOLT	1	SUS431	
10	UPPER RING	1	SUS304	
9	LOWER RING	1	SUS304	
8	GUIDE	1	SCS1	
7	SPINDLE	1	SUS431	
6	BODY	1	A216-WCB	
5	DISC HOLDER	1	SUS403	
4	DISC COLLAR	1	SUS420J2	
3	DISC CENTER	1	B637-7750	
2	DISC	1	B637-7750	
1	NOZZLE	1	AN05	HF
TYPE SL833-H2 TOP CONST TYPE CODE T				
TAG NO. 1/2HAD10 AA002				
DWG. NO. 2002T 0993-01-2				
REORDER NO. 2002T 0993				
SAFETY VALVE				
FUKUI SEISAKUSHO CO.,LTD.				

SPARE PARTS LIST

Page

NAME OF EQUIPMET		Na-Duong Coal-fired Thermal Power Plant				
KKS No						
NO	NAME OF PART	OUT LINE <i>Diã Van</i>	QUANTITY		DRAWING NO	REMAKS
			WORKING	SPARE		
1	Disc			<i>142 kg/cm²</i> 1PC	2002T0994	1/2LBA10 AA011
2	Disc ✓			<i>156 kg/cm²</i> 1PC	2002T0992	1/2HAD10 AA001 ✓
3	Disc			<i>159 kg/cm²</i> 1PC	2002T0993	1/2HAD10 AA002
4	Disc			<i>42 kg/cm²</i> 1PC	2002T0995	1/2HCB10 AA011
5	Disc&Holder			<i>12 kg/cm²</i> 1PC	2002T1296	1/2LBG05 AA010
MAKERS' NAME						

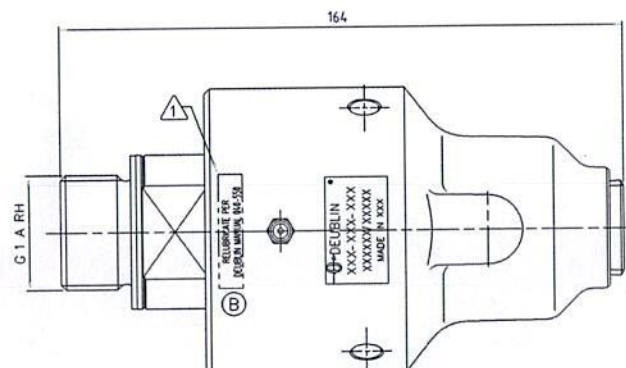
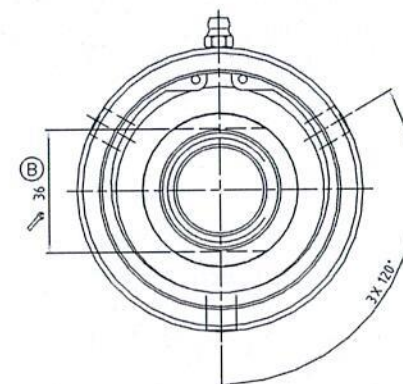
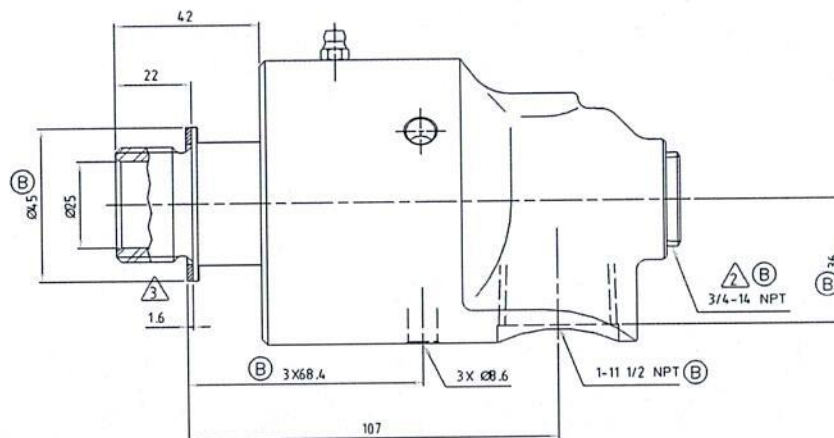
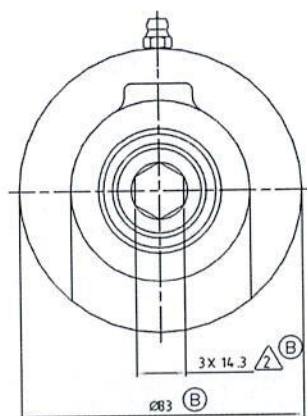
1911 W

CONFIDENTIAL

The reproduction, distribution and utilization of this document as well as the dissemination of its contents in any form without written authorization is prohibited. Offenders will be held liable for the payment of damages. All rights reserved in the event of the grant of a patent, utility model or design.

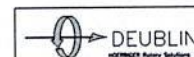
NOTES:

- ① - CONTACT DEUBLIN OR VISIT WWW.DEUBLIN.COM FOR INSTRUCTION MANUAL: 040-550
- ② - PLUG INSTALLED HAND TIGHT FROM FACTORY. IF PORT IS NOT UTILIZED, TIGHTEN BEFORE USE.
- ③ - GASKET THICKNESS.



OPERATING DATA (B)

MEDIA	WATER	SATURATED STEAM (INTERMITTENT)	THERMAL OIL
PRESSURE MAX.	50 bar	1 bar	6.6 bar
SPEED MAX.	3000 min ⁻¹		
TEMPERATURE MAX.	121 °C		
DRY RUN (WITHOUT ANY MEDIA)	NO		
RECOMMENDED FILTRATION	60 micron		



SCALE: 1:1

MATERIAL: INTERFACE CONTROL DRAWING

TITLE: ROTATING UNION

NO. 357-000-222

SHEET A2

DATE	NAME	DATE	NAME
08/05/15	CD	01/21	DY
08/06/15	CW	03/20	NR
APPRO.		ISSUE	
		MODIFICATION	
		ECO	
		DATE	
		SIGN	

UNLESS SPECIFICALLY TOLERANCED, ALL DIMENSIONS ARE CONSIDERED REFERENCE

M182

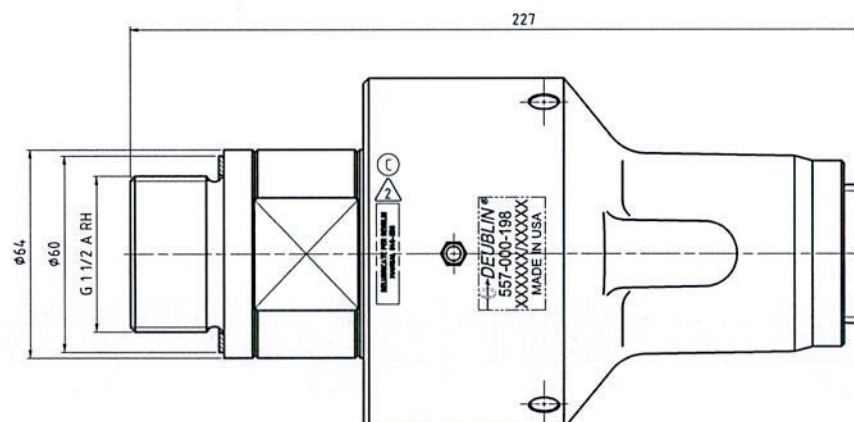
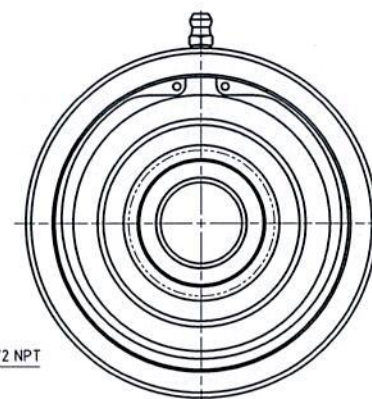
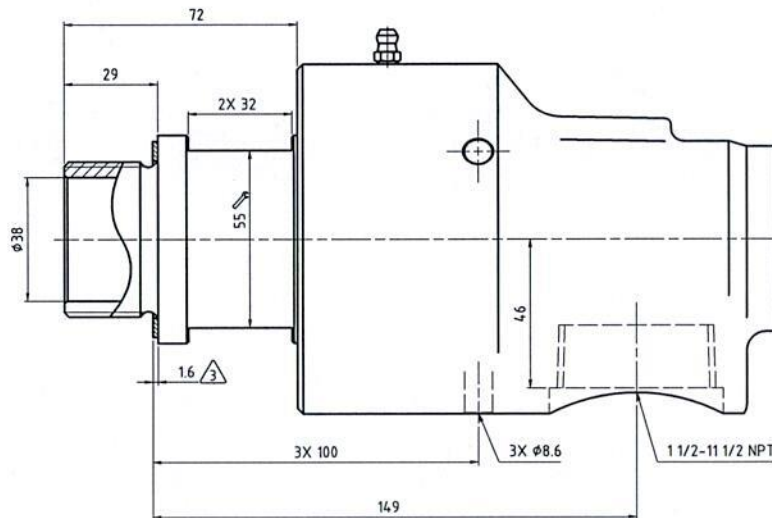
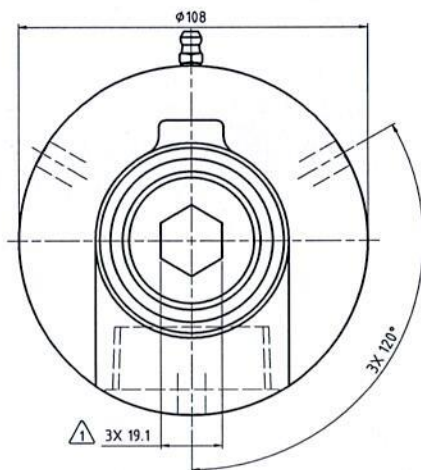
M182

NOTES:

- 1 - PLUG INSTALLED HAND TIGHT FROM FACTORY. IF PORT IS NOT UTILIZED, TIGHTEN BEFORE USE.
- 2 - CONTACT DEUBLIN OR VISIT WWW.DEUBLIN.COM FOR INSTRUCTION MANUAL: 040-550.

3 - GASKET THICKNESS.

CONFIDENTIAL
THIS DOCUMENT CONTAINS CONFIDENTIAL AND PROPRIETARY INFORMATION OF DEUBLIN COMPANY. CONTROL, USE, TRANSMISSION, DISTRIBUTION, AND DISCLOSURE, IN WHOLE OR IN PART, IS PROHIBITED WITHOUT THE WRITTEN AGREEMENT OF DEUBLIN COMPANY. ALL RIGHTS RESERVED.



OPERATING DATA			
MEDIA	WATER	SATURATED STEAM (INTERMITTENT)	THERMAL OIL
PRESSURE MAX.	20 bar	1 bar	6.6 bar
SPEED MAX.	2500 min ⁻¹		
TEMPERATURE MAX.	121 °C		
DRY RUN (WITHOUT ANY MEDIA)	NO		
RECOMMENDED FILTRATION	60 micron		

DEUBLIN INTERMEDIATE Heavy Rotations		PROJECTION: SCALE: 1:1 MATERIAL:	TITLE: INTERFACE CONTROL DRAWING
DATE: 10/10/02 NAME: WRS ENGR: 10/10/02 APPD: CWOLF	NO. 557-000-198		
C BY: WRS ISSUE: 06/22 MODIFICATION: LG ECO: DATE: SIGN:	SHEET A2		

M163

M164

C.T.C.P. * N